

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 445 /TM-CCBVMT-KHTH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 11 năm 2025

THƯ MỜI

Tham gia mua công cụ dụng cụ thanh lý

Kính gửi: Quý đơn vị có chức năng thu mua, thanh lý công cụ dụng cụ đã qua sử dụng

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-CCBVMT-KHTH ngày 07/11/2025 của Chi cục Bảo vệ môi trường về việc thanh lý Lô công cụ dụng cụ và phê duyệt giá bán Lô công cụ dụng cụ thanh lý của Chi cục Bảo vệ môi trường,

Chi cục Bảo vệ môi trường thông báo và kính mời Quý đơn vị quan tâm thực hiện đăng ký tham gia mua Lô công cụ dụng cụ thanh lý của Chi cục Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Lô công cụ dụng cụ thanh lý của Chi cục Bảo vệ môi trường là các công cụ dụng cụ đã qua sử dụng như: Máy vi tính, máy in, máy điều hòa, thiết bị văn phòng khác (theo Danh mục đính kèm).

- Số lượng: Theo hiện trạng thực tế.

- Hiện trạng: Đã hư hỏng, không còn sử dụng được.

- Giá bán khởi điểm Lô công cụ dụng cụ: **6.828.500 đồng** (Sáu triệu tám trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng).

- Giá bán nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển, bốc dỡ tại kho Chi cục Bảo vệ môi trường. Người mua chịu toàn bộ chi phí bốc dỡ, vận chuyển công cụ dụng cụ từ kho của Chi cục về kho của người mua.

- Hình thức bán: Chi cục Bảo vệ môi trường lựa chọn người có **giá chào mua cao nhất** để ký kết Hợp đồng mua bán và bàn giao công cụ dụng cụ.

- Thời gian, địa điểm xem tài sản:

+ Thời gian: 05 ngày làm việc kể từ ngày đăng thư mời (trong giờ hành chính).

+ Địa điểm: Chi cục Bảo vệ môi trường, số 227 Đồng Khởi, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi cục Bảo vệ môi trường nhận hồ sơ đăng ký mua theo hình thức nộp trực tiếp tại Văn phòng Chi cục Bảo vệ môi trường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày đăng thư mời này (trong giờ hành chính).

- Thông tin liên hệ giờ hành chính: (028) 38 279 669.

Chi cục Bảo vệ môi trường kính mời các tổ chức, cá nhân quan tâm đến khảo sát và tham gia đăng ký mua công cụ dụng cụ. Việc lựa chọn sẽ căn cứ vào mức giá chào cao nhất (không thấp hơn giá khởi điểm) và tuân thủ đúng quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH, KT, K.Hoa (5).



DANH MỤC CÔNG CỤ DÙNG CỤ ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

STT	Tên TSCD	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Máy vi tính											
1	Máy vi tính để bàn theo. Cty TNHH Tam Long. HĐ 121/HĐKT ngày 28/6/2004. HĐ GTGT 0062002 ngày 07/7/2004. CT 23/CK ngày 6/7/2004	Máy vi tính	Bộ	1	9,523,305	0	-		Không còn hoạt động, hết hạn sử dụng	50,000	50,000	
2	Máy vi tính để bàn theo. Cty TNHH Tam Long. HĐ 121/HĐKT ngày 28/6/2004. HĐ GTGT 0062002 ngày 07/7/2004. CT 23/CK ngày 6/7/2004	Máy vi tính	Bộ	1	9,523,305	0	-		nt	50,000	50,000	
3	Máy vi tính để bàn theo. Cty TNHH Tam Long. HĐ 121/HĐKT ngày 28/6/2004. HĐ GTGT 0062002 ngày 07/7/2004. CT 23/CK ngày 6/7/2004	Máy vi tính	Bộ	1	9,523,305	0	-		nt	50,000	50,000	
4	Máy vi tính để bàn theo. Cty TNHH Tam Long. HĐ 121/HĐKT ngày 28/6/2004. HĐ GTGT 0062002 ngày 07/7/2004. CT 23/CK ngày 6/7/2004	Máy vi tính	Bộ	1	9,523,305	0	-		nt	50,000	50,000	
5	Máy vi tính để bàn theo. Cty TNHH Tam Long. HĐ 121/HĐKT ngày 28/6/2004. HĐ GTGT 0062002 ngày 07/7/2004. CT 23/CK ngày 6/7/2004	Máy vi tính	Bộ	1	9,523,305	0	-		nt	50,000	50,000	
6	Máy vi tính theo HĐ 008-3 máy phòng TH-HĐ 008/04/HĐ-NPC ngày 28/4/2004. GRDT 12/TM ngày 08/11/2004). PC70/8	Máy vi tính	Bộ	1	9,306,070	0	-		nt	50,000	50,000	



STT	Tên TSCD	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá để xuất bán thành lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
7	Máy vi tính theo HD 008-3 máy phòng TH-HD 008/04/HD-NPC ngày 28/4/2004. HD GTGT 009959 ngày 31/8/2004. GRDT 12/TM ngày 08/11/2004. PC70/8	Máy vi tính	Bộ	1	9,306,070	0	-		nt	50,000	50,000	
8	Máy vi tính theo HD 008-3 máy phòng TH-HD 008/04/HD-NPC ngày 28/4/2004. HD GTGT 009959 ngày 31/8/2004. GRDT 12/TM ngày 08/11/2004. PC70/8	Máy vi tính	Bộ	1	9,306,070	0	-		nt	50,000	50,000	
9	Máy vi tính để bàn theo HD 040928. HD 0409028 ngày 28/9/2004. GRDT 13/TM ngày 08/11/2004. PC45/10	Máy vi tính	Bộ	1	9,298,400	0	-		nt	50,000	50,000	
10	Máy vi tính để bàn theo HD 040928. HD 0409028 ngày 28/9/2004. GRDT 13/TM ngày 08/11/2004. PC45/10	Máy vi tính	Bộ	1	9,298,400	0	-		nt	50,000	50,000	
11	Máy vi tính để bàn theo HD 040928. HD 0409028 ngày 28/9/2004. GRDT 13/TM ngày 08/11/2004. PC45/10	Máy vi tính	Bộ	1	9,298,400	0	-		nt	50,000	50,000	
12	Máy vi tính để bàn theo HD 040928. HD 0409028 ngày 28/9/2004. GRDT 13/TM ngày 08/11/2004. PC45/10	Máy vi tính	Bộ	1	9,298,400	0	-		nt	50,000	50,000	
13	Switch 8 port. GRDT 13/TM ngày 15/10/2004. PC45/10	Máy vi tính	Bộ	1	740,720	0	-		nt	2,000	2,000	
14	Máy vi tính Pentium 4. Cty Thành Linh. HD 0410025/HDKT ngày 25/10/2004. HD GTGT 0025019 ngày 12/11/2004. CT 18/CK ngày 15/11/2004	Máy vi tính	Bộ	1	9,298,400	0	-		nt	50,000	50,000	
	Công máy tính 2004			14	122,767,455	0	-		nt		-	
15	Máy vi tính	Máy vi tính	Bộ	1	9,324,000	0	-		nt	50,000	50,000	
16	Máy vi tính P4. CT 42/CK05 ngày 18/4/2005	Máy vi tính	Bộ	1	9,324,000	0	-		nt	50,000	50,000	
17	Máy vi tính P4. CT 42/CK05 ngày 18/4/2005	Máy vi tính	Bộ	1	9,324,000	0	-		nt	50,000	50,000	

STT	Tên TSCD	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
18	Màn hình vi tính 19 inch	Máy vi tính	Bộ	1	9,576,000	0	-		nt	10,000	10,000	
	Cộng máy tính 2005			4	37,548,000	0	-		nt		-	
19	+ Máy tính bộ P4	Máy vi tính	Bộ	1	9,015,999	0	-		nt	50,000	50,000	
20	+ Máy tính bộ P4	Máy vi tính	Bộ	1	9,015,999	0	-		nt	50,000	50,000	
21	+ Máy tính bộ P4	Máy vi tính	Bộ	1	9,660,000	0	-		nt	50,000	50,000	
22	+ UPS 1000VA	UPS	Bộ	1	1,673,999	0	-		nt	10,000	10,000	
23	Màn hình vi tính Viewsonic 15". CT 132/CK ngày 22/8/2006	Màn hình	Bộ	1	1,428,000	0	-		nt	10,000	10,000	
24	Màn hình vi tính Viewsonic 15". CT 132/CK ngày 22/8/2006	Màn hình	Bộ	1	1,428,000	0	-		nt	10,000	10,000	
	Cộng máy tính 2006			6	32,221,997	0	-		nt		-	
	Máy vi tính. HĐ GTGT 003252 ngày 18/5/2007. CT 43/CK07 ngày 24/5/2007	Máy vi tính	Bộ	1	7,590,450	0	-		nt	50,000	50,000	
25	Máy vi tính. HĐ GTGT 0085609 ngày 16/4/2007. CT 43/CK07 ngày 24/5/2007	Máy vi tính	Bộ	1	7,590,450	0	-		nt	50,000	50,000	
26	Máy vi tính. HĐ GTGT 003294 ngày 18/6/2007. CT 78/CK07 ngày 20/6/2007	Máy vi tính	Bộ	1	7,590,450	0	-		nt	50,000	50,000	
27	Máy vi tính. HĐ GTGT 003294 ngày 18/6/2007. CT 78/CK07 ngày 20/6/2007	Máy vi tính	Bộ	1	7,590,450	0	-		nt	50,000	50,000	
28	Máy vi tính. HĐ GTGT 003294 ngày 18/6/2007. CT 78/CK07 ngày 19/7/2007	Máy vi tính	Bộ	1	7,590,450	0	-		nt	50,000	50,000	
	Cộng máy tính 2007			4	30,361,800	0	-		nt		-	
29	Máy vi tính TH. CT 43/CK08 ngày 28/2/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,935,654	0	-		nt	50,000	50,000	
30	Máy vi tính Quản lý DA. CT 84/CK08 ngày 25/3/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,171,876	0	-		nt	50,000	50,000	
31	Máy vi tính-KTGS. CT 118/CK08 ngày 5/5/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,323,333	0	-		nt	50,000	50,000	
32	Máy vi tính-KTGS. CT 118/CK08 ngày 5/5/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,323,333	0	-		nt	50,000	50,000	
33	Máy vi tính-TTGD. CT133/CK08 ngày 14/5/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,326,805	0	-		nt	50,000	50,000	
34	Máy vi tính-TTGD. CT133/CK08 ngày 14/5/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,326,805	0	-		nt	50,000	50,000	
35	Máy vi tính-Quan trắc. CT 133/CK08 ngày 14/5/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,326,805	0	-		nt	50,000	50,000	

STT	Tên TSCD	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá để xuất bán thành lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
36	Máy vi tính-Quan trắc. CT 133/CK08 ngày 14/5/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,326,803	0	-		nt	50,000	50,000	
37	Máy vi tính-Quan trắc. CT163/CK08 ngày 23/5/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,430,000	0	-		nt	50,000	50,000	
38	Máy vi tính nhà Môi trường-KP CT nhánh 1.4 NQ41-TTMT. CT178/CK08N ngày 6/6/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,611,700	0	-		nt	50,000	50,000	
39	Máy vi tính nhà Môi trường-KP CT nhánh 1.4 NQ41-TTMT. CT 179/CK08N ngày 4/1/2008	Máy vi tính	Bộ	1	9,611,700	0	-		nt	50,000	50,000	
40	Máy vi tính-KTGS. CT 399/CK08 ngày 4/1/2008	Máy vi tính	Bộ	1	8,736,000	0	-		nt	50,000	50,000	
41	Máy vi tính-KTGS. CT 406/CK08 ngày 14/1/2008	Máy vi tính	Bộ	1	8,736,000	0	-		nt	50,000	50,000	
42	Máy vi tính-TTSXSH. CT 510/CK08 ngày 25/12/2008	Máy vi tính	Bộ	1	8,424,150	0	-		nt	50,000	50,000	
43	Cộng máy tính 2008			14	129,610,964	0	-		nt		-	
	Máy vi tính. BN 07/01/2010	Máy vi tính	Bộ	1	9,009,000	0	-		nt	50,000	50,000	
44	Máy vi tính-Quan trắc. CT 264/CK ngày 10/9/2010	Máy vi tính	Bộ	1	7,446,780	0	-		nt	50,000	50,000	
45	Máy vi tính-TT SXSH. CT 264/CK10 ngày 10/9/2010	Máy vi tính	Bộ	1	7,888,210	0	-		nt	50,000	50,000	
	Cộng máy tính 2010			3	24,343,990	0	-		nt		-	
II	Máy in					0	-		nt		-	
45	Máy in HP 1160. CT 58/CK04 ngày 31/12/2004	Máy in	cái	1	5,565,000	0	-		nt	20,000	20,000	
47	Máy in HP 1160. CT 58/CK04 ngày 31/12/2004	Máy in	cái	1	5,565,000	0	-		nt	20,000	20,000	
48	Máy in HP. HD 06/HDMB/04 ngày 29/6/2004. HD GTGT 83763, 83764 ngày 12/7/2004. CT: GRDT 08/TM ngày 31/12/2004. PC36/7	Máy in	cái	1	7,685,250	0	-		nt	20,000	20,000	
49	Máy in HP. HD 06/HDMB/04 ngày 29/6/2004. HD GTGT 83763, 83764 ngày 12/7/2004. CT: GRDT 08/TM ngày 31/12/2004. PC36/7	Máy in	cái	1	7,685,250	0	-		nt	20,000	20,000	
50	Cộng máy in 2004			4	26,500,500	0	-		nt		-	
	Máy in (CT 89/2 ngày 25/2/2025)	Máy in	cái	1	6,692,800	0	-		nt	20,000	20,000	

STT	Tên TSCD	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
51	Máy in HP 1320 (CT 273/CK05)	Máy in	cái	1	6,825,000	0	-		nt	20,000	20,000	
52	Máy in HP 1320 (CT 273/CK05)	Máy in	cái	1	6,825,000	0	-		nt	20,000	20,000	
53	Máy in HP 1320. CT 304/CK ngày 30/12/2005	Máy in	cái	1	6,825,000	0	-		nt	20,000	20,000	
	Cộng máy in 2005			4	27,167,800	0	-		nt		-	
54	Máy in Epson LQ-300	Máy in	cái	1	3,589,999	0	-		nt	20,000	20,000	
	Cộng máy in 2006			1	3,589,999	0	-		nt		-	
55	Máy in HP 1020. HĐ GTGT 0085609 ngày 16/4/2007. CT 43/CK07 ngày 24/5/2007	Máy in	cái	1	2,692,200	0	-		nt	20,000	20,000	
	Cộng máy in 2007			1	2,692,200	0	-		nt		-	
56	Máy in cho nhà truyền thông MT-NQ41. CT 189/CK08 ngày 23/6/2008	Máy in	cái	1	2,940,000	0	-		nt	20,000	20,000	
	Cộng máy in 2008			1	2,940,000	0	-		nt		-	
III	Vật tư , thiết bị văn phòng					0	-		nt		-	
57	UPS máy tính	UPS	cái	1	776,160	0	-		nt	500	500	
58	UPS máy tính	UPS	cái	1	776,160	0	-		nt	500	500	
59	UPS máy tính	UPS	cái	1	776,160	0	-		nt	500	500	
60	UPS máy tính	UPS	cái	1	776,160	0	-		nt	500	500	
	Cộng vật tư VP 2008			4	3,104,640	0	-		nt		-	
61	Máy đếm tiền và máy soi tiền (PC 97/10; GRDT09/TM ngày 26/10/2004)	Máy đếm tiền	cái	1	6,412,000	0	-		nt	20,000	20,000	
62	Máy scan 4070 HP. Cty Đăng Anh. HĐ 12-04 ngày 29/12/2004. HĐ GTGT 72513 ngày 30/12/2004. CT 58/CK ngày 31/12/2004	Máy Scan	cái	1	3,234,000	0	-		nt	20,000	20,000	
63	Máy Fax KX 302 Panasonic. Cty Đăng Anh. HĐ 12-04 ngày 29/12/2004. HĐ GTGT 72514 ngày 30/12/2004. CT 58/CK ngày 31/12/2004	Máy Fax	cái	1	2,915,000	0	-		nt	20,000	20,000	
64	Máy chiếu Liesegang 2500. Cty Đăng Anh. HĐ 12-04 ngày 29/12/2004. HĐ GTGT 72514 ngày 30/12/2004	Máy chiếu	cái	1	8,690,000	0	-		nt	20,000	20,000	

STT	Tên TSCD	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
65	Máy hủy giấy. Cty Đăng Anh. HD 12-04 ngày 29/12/2004. HD GTGT 72514 ngày 30/12/2004. CT 58/CK ngày 31/12/2004	Máy hủy giấy	cái	1	5,433,054	0	-		nt	20,000	20,000	
	Cộng Thiết bị văn phòng khác 2004			5	26,684,054	0	-		nt		-	
66	Màn chiếu ba chân 70". CT 49/CK06 ngày 11/4/2006	Máy chiếu	cái	1	1,138,995	0	-		nt	10,000	10,000	
67	Tivi LG-KP Crown (30/6/2006)	Tivi	cái	1	7,500,000	0	-		nt	10,000	10,000	
68	Đầu DVD-KP Crown (30/6/2006)	Đầu DVD	cái	1	1,300,000	0	-		nt	10,000	10,000	
	Cộng Thiết bị văn phòng khác 2006			3	9,938,995	0	-		nt		-	
IV	Máy văn phòng					0	-		nt		-	
69	Máy chấm công. CT 48/CK09 ngày 25/3/2009	Máy chấm công	cái	1	9,021,778	0	-		nt	5,000	5,000	
70	Máy ảnh Canon Ixus 95 IS cho phòng KSON. CT 118/CK09 ngày 06/10/2009	Máy ảnh	cái	1	5,800,300	0	-		nt	20,000	20,000	
	Cộng Máy VP 2009			2	14,822,078	0	-		nt		-	
71	Máy hút bụi văn phòng. CT 265/CK10 ngày 10/9/2010	Máy hút bụi	cái	1	3,240,000	0	-		nt	10,000	10,000	
	Cộng Máy VP 2010			1	3,240,000	0	-		nt		-	
V	Máy điều hòa					0	-		nt		-	
72	Máy lạnh theo HD 25/HD Cty Tất Thắng + Công và vật tư lắp máy lạnh. HD GTGT 0073463 ngày 22/6/2004. CT C45/6. GRDT 10/TM ngày 22/6/2004	Máy điều hòa	Bộ	1	9,700,000	0	-		nt			
73	Máy lạnh theo HD 25/HD Cty Tất Thắng + Công và vật tư lắp máy lạnh. HD GTGT 0073463 ngày 22/6/2004. CT: C45/6. GRDT 10/TM ngày 22/6/2004	Máy điều hòa	Bộ	1	8,100,000	0	-		nt			
74	Máy lạnh Panasonic 1.5HP. CT 36/CK06 ngày 21/3/2006	Máy điều hòa	Bộ	1	8,485,000	0	-		nt	300,000	300,000	
75	Máy lạnh Panasonic	Máy điều hòa	Bộ	1	6,938,000	0	-		nt	300,000	300,000	

STT	Tên TSCD	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
76	Máy lạnh 1.5HP National . HĐ GTGT 0056101 ngày 28/12/2006. CT09/CK07 ngày 29/3/2007	Máy điều hòa	Bộ	1	5,950,000	0	-		nt	300,000	300,000	
77	Máy lạnh Carrier trạm QT KKTĐ Quận 2. CT 153/CK09 ngày 10/7/2009 (TTQT)	Máy điều hòa	Bộ	1	7,481,500	0	-		nt	300,000	300,000	
78	Máy lạnh cho trạm QT KKTĐ Tân Sơn. CT 455/CK09 ngày 22/12/2009 (TTQT)	Máy điều hòa	Bộ	1	7,935,500	0	-		nt	300,000	300,000	
79	Máy lạnh 1HP. CT 54/CK09 ngày 22/4/2009 (TTQT)	Máy điều hòa	Bộ	1	7,481,500	0	-		nt	300,000	300,000	
80	Máy lạnh trạm QT KKTĐ Thống Nhất. CT 372/CK ngày 20/12/2010 (TTQT)	Máy điều hòa	Bộ	1	6,376,000	0	-		nt	300,000	300,000	
	Cộng máy điều hòa			9	68,447,500	0	-		nt	-	-	
VI	Máy móc thiết bị CM					0	-		nt	-	-	
81	Tủ lạnh Sanyo và tủ bày hàng. HĐ GTGT 0012770 ngày 30/12/2004. CT 55/CK04 ngày 31/12/2004 (TTQT)	Tủ lạnh	cái	1	3,350,000	0	-		nt	30,000	30,000	
82	Tủ lạnh Sanyo và tủ bày hàng. HĐ GTGT 0012770 ngày 30/12/2004. CT 55/CK04 ngày 31/12/2004 (TTQT)	Tủ lạnh	cái	1	5,020,000	0	-		nt	30,000	30,000	
83	Thiết bị GPS (TTTU ngày 31/12/2004). USB 512 Mb: 7 cái * 960.750 đ) TTQT	GPS	cái	1	960,750	0	-		nt	10,000	10,000	
84	Thiết bị GPS (TTTU ngày 31/12/2004). USB 512 Mb: 7 cái * 960.750 đ) TTQT	GPS	cái	1	960,750	0	-		nt	10,000	10,000	
85	Thiết bị GPS (TTTU ngày 31/12/2004). USB 512 Mb: 7 cái * 960.750 đ) TTQT	GPS	cái	1	960,750	0	-		nt	10,000	10,000	
86	Thiết bị GPS (TTTU ngày 31/12/2004). USB 512 Mb: 7 cái * 960.750 đ) TTQT	GPS	cái	1	960,750	0	-		nt	10,000	10,000	



STT	Tên TSCD	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
87	Thiết bị GPS (TTTTU ngày 31/12/2004). USB 512 Mb: 7 cái * 960.750 đ) TTQT	GPS	cái	1	960,750	0	-		nt	10,000	10,000	
88	Thiết bị GPS (TTTTU ngày 31/12/2004). USB 512 Mb: 7 cái * 960.750 đ) TTQT	GPS	cái	1	960,750	0	-		nt	10,000	10,000	
89	Thiết bị GPS (TTTTU ngày 31/12/2004). USB 512 Mb: 7 cái * 960.750 đ) TTQT	GPS	cái	1	960,750	0	-		nt	10,000	10,000	
	Công MMTB 2004			9	15,095,250	0	-		nt		-	
VII	Tài sản khác					0	-		nt		-	
90	Máy bơm nước hiệu PENTAX. CT :PC16/02 ngày 04/02/2005	Máy bơm nước	cái	1	1,800,000	0	-		nt	50,000	50,000	
91	Bồn nước Inox 2000 lít. CT: PC23/2 ngày 14/02/2005	Bồn nước	cái	1	4,100,000	0	-		nt	100,000	100,000	
92	Tivi Panasonic . CT: 31/CK05 ngày 01/4/2005	Tivi	cái	1	3,450,000	0	-		nt	20,000	20,000	
93	Dụng cụ PCCC. CTG: PC38/5 ngày 18/5/2005	Dụng cụ PCCC	cái	1	1,750,000	0	-		nt	5,000	5,000	
94	Lắp bổ sung thiết bị trả lời tự động cho tổng đài DT. CT: 229/CK ngày 11/11/2005	Tổng đài	cái	1	6,914,050	0	-		nt	50,000	50,000	
	Công Tài sản khác 2005			5	18,014,050	0	-		nt		-	
95	Máy bơm nước Italia. HD GTGT 0093100 ngày 14/7/2007. CT 93/CK07 ngày 24/7/2007	Máy bơm nước	cái	1	1,900,000	0	-		nt	50,000	50,000	
96	Xe đẩy bơm nước ngầm. HD GTGT 0084877 ngày 23/11/2007. CT188/CK07 ngày 14/12/2007	Xe đẩy bơm nước	cái	1	3,465,000	0	-		nt	20,000	20,000	
	Công Tài sản khác 2007			2	5,365,000	0	-		nt		-	
VIII	Bàn ghế kê tủ văn phòng					0	-		nt		-	
	<i>Bàn ghế theo HD 24/HD ngày 06/6/2004 (PC 44/6; GRDT 07/TM)</i>					0	-		nt		-	
97	+ Bàn làm việc 80X160X78	Bàn VP	cái	1	1,400,000	0	-		nt	5,000	5,000	
98	+ Bàn làm việc 80X160X78	Bàn VP	cái	1	1,400,000	0	-		nt	5,000	5,000	
99	+ Bàn làm việc 70 X 140 (1 thùng)	Bàn VP	cái	1	900,000	0	-		nt	5,000	5,000	

STT	Tên TSCD	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thành lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
100	+ Bàn làm việc 70 X 140 (1 thùng)	Bàn VP	cái	1	900,000	0	-		nt	5,000	5,000	
101	+ Bàn làm việc 70 X 160	Bàn VP	cái	1	900,000	0	-		nt	5,000	5,000	
102	+ Ghế xoay lớn	Ghế VP	cái	1	650,000	0	-		nt	2,000	2,000	
103	+ Ghế xoay lớn	Ghế VP	cái	1	650,000	0	-		nt	2,000	2,000	
104	+ Ghế xoay lớn	Ghế VP	cái	1	650,000	0	-		nt	2,000	2,000	
105	+ Ghế xoay nhân viên	Ghế VP	cái	1	300,000	0	-		nt	2,000	2,000	
106	+ Ghế xoay nhân viên	Ghế VP	cái	1	300,000	0	-		nt	2,000	2,000	
107	+ Ghế xoay nhân viên	Ghế VP	cái	1	300,000	0	-		nt	2,000	2,000	
108	+ Ghế xoay nhân viên	Ghế VP	cái	1	300,000	0	-		nt	2,000	2,000	
109	+ Ghế xoay nhân viên	Ghế VP	cái	1	300,000	0	-		nt	2,000	2,000	
110	+ Ghế xoay nhân viên	Ghế VP	cái	1	300,000	0	-		nt	2,000	2,000	
111	+ Ghế xoay nhân viên	Ghế VP	cái	1	300,000	0	-		nt	2,000	2,000	
112	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
113	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
114	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
115	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
116	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
117	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
118	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
119	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
120	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
121	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
122	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
123	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
124	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
125	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
126	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
127	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
128	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
129	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
130	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
131	+ Ghế sắt xếp	Ghế sắt xếp	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
132	+ Bàn làm việc 70 X 140 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
133	+ Bàn làm việc 70 X 140 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
134	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	

STT	Tên TSCD	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
135	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
136	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
137	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
138	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
139	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
140	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
141	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
142	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
143	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
144	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
145	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
146	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
147	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
148	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
149	+ Bàn làm việc 70 X 130 (1 thùng suốt)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
150	+ Bàn vi tính 60X210X78	Bàn VP	cái	1	1,500,000	0	-		nt	5,000	5,000	
	<i>10 cái ghế sắt trang bị phòng giám sát HD 66263. PC 19/8 ; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004</i>											-
151	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
152	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
153	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
154	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
155	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	

STT	Tên TSCD	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
156	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
157	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
158	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
159	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
160	+ Ghế sắt	Ghế sắt	cái	1	140,000	0	-		nt	2,000	2,000	
161	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám (Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (10 cái X 950.000 đ)	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
162	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
163	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
164	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
165	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
166	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
167	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
168	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
169	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
170	Bàn vi tính 70X130 -1 thùng suốt ván MFC xám	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
171	Bàn làm việc 80X160 ván MFC xám 2 thùng (Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004)	Bàn VP	cái	1	1,400,000	0	-		nt	5,000	5,000	
172	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Kệ để máy: 1 cái X 280.000 đ)	Ghế	cái	1	280,000	0	-		nt	5,000	5,000	

STT	Tên TSCD	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
173	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Bàn làm việc 60cmX120cm: 1 cái X 850.000 đ)	Bàn VP	cái	1	850,000	0	-		nt	5,000	5,000	
174	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	5,000	5,000	
175	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
176	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
177	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
178	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
179	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
180	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
181	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	

STT	Tên TSCĐ	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá để xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
182	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
183	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
184	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
185	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
186	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
187	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
188	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
189	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
190	Bàn ghế theo HĐ 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	

STT	Tên TSCD	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
191	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
192	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
193	Bàn ghế theo HD 66282, 66283. PC 3/10; GRDT 21/TM ngày 22/12/2004 (Ghế sắt xếp simile: 20 cái X 135.000 đ)	Ghế sắt	cái	1	135,000	0	-		nt	2,000	2,000	
194	Tủ hồ sơ theo HD 44330 ngày 12/10/2004 (2.150.000 x 2cái) (PC 42/10; GRDT 11/TM ngày 08/11/2004)	Tủ VP	cái	1	2,150,000	0	-		nt	5,000	5,000	
195	Tủ hồ sơ theo HD 44330 ngày 12/10/2004 (2.150.000 x 2cái) (PC 42/10; GRDT 11/TM ngày 08/11/2004)	Tủ VP	cái	1	2,150,000	0	-		nt	10,000	10,000	
196	Kết sắt theo HD 84227 (PC 10/7; GRDT 09/TM ngày 6/7/2004) <i>Bàn ghế-cửa hàng Hưng Thịnh. HD 60/HD. HD GTGT 0079660 ngày 31/12/2004. CT: 56/CK04 ngày 31/12/2004</i>	Kết sắt	cái	1	7,000,000	0	-		nt	50,000	50,000	
197	+ Bộ bàn phòng họp	Bàn họp	Bộ	1	3,500,000	0	-		nt	5,000	5,000	
198	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
199	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
200	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
201	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
202	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
203	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
204	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
205	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
206	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
207	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
208	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
209	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	

STT	Tên TSCD	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
210	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
211	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
212	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
213	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
214	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
215	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
216	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
217	+ Ghế bàn họp (20 cái X 350.000)	Ghế	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
218	+ Tủ hồ sơ: 3 cái X 1.550.000 đ	Tủ hồ sơ	cái	1	1,550,000	0	-		nt	2,000	2,000	
219	+ Tủ hồ sơ: 3 cái X 1.550.000 đ	Tủ hồ sơ	cái	1	1,550,000	0	-		nt	20,000	20,000	
220	+ Tủ hồ sơ: 3 cái X 1.550.000 đ	Tủ hồ sơ	cái	1	1,550,000	0	-		nt	20,000	20,000	
221	+ Tủ cánh lùa 240X180X40	Tủ hồ sơ	cái	1	3,600,000	0	-		nt	30,000	30,000	
222	Bàn vi tính và ghế. HĐ GTGT 0036006 ngày 5/11/2004. CT 54/CK ngày 31/12/2004	Bàn VP	cái	1	1,250,000	0	-		nt	5,000	5,000	
223	Bàn vi tính và ghế. HĐ GTGT 0036006 ngày 5/11/2004. CT 54/CK ngày 31/12/2004	Bàn VP	cái	1	1,250,000	0	-		nt	5,000	5,000	
	Công bàn ghế 2004			127	79,530,000	0	-		nt		-	
224	Bộ salon HD 41916. CT PC44/1 ngày 20/01/2005	Salon	Bộ	1	7,436,000	0	-		nt	20,000	20,000	
225	Tủ hồ sơ cho bộ phận VP. CT 45/CK05 ngày 20/4/2005	Tủ VP	cái	1	2,250,000	0	-		nt	20,000	20,000	
226	Tủ hồ sơ cho bộ phận VP. CT 45/CK05 ngày 20/4/2005	Tủ VP	cái	1	2,250,000	0	-		nt	20,000	20,000	
	Bàn làm việc, bàn vi tính (14 cái * 600.000 đ) (1 cái * 650.000 đ) - P.TTTTMT 7 cái; Còn lại hỏng). CT 75/CK05 ngày 31/5/2005					0	-		nt		-	
227	+ Bàn làm việc 90X180	Bàn VP	cái	1	4,800,000	0	-		nt	5,000	5,000	
228	+ Bàn vi tính 70X130	Bàn VP	cái	1	1,100,000	0	-		nt	5,000	5,000	
229	+ Bàn vi tính 70X130	Bàn VP	cái	1	1,100,000	0	-		nt	5,000	5,000	
230	+ Bàn vi tính 70X130	Bàn VP	cái	1	1,100,000	0	-		nt	5,000	5,000	
231	+ Bàn vi tính 70X120	Bàn VP	cái	1	950,000	0	-		nt	5,000	5,000	
	Tủ hồ sơ 4 cánh HĐ 11935 -Hành chính kế toán (4cái * 2.250.000 đ). CT 302/CK05 ngày 30/12/2005					0	-		nt		-	
232	+ Tủ hồ sơ 4 cánh	Tủ hồ sơ	cái	1	2,250,000	0	-		nt	25,000	25,000	

STT	Tên TSCD	Chứng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
233	+ Tủ hồ sơ 4 cánh	Tủ hồ sơ	cái	1	2,250,000	0	-		nt	25,000	25,000	
234	+ Tủ hồ sơ 4 cánh	Tủ hồ sơ	cái	1	2,250,000	0	-		nt	25,000	25,000	
235	+ Tủ hồ sơ 4 cánh	Tủ hồ sơ	cái	1	2,250,000	0	-		nt	25,000	25,000	
	Cộng bản ghế 2005			12	29,986,000	0	-		nt		-	
236	Bàn sắt trang bị cho bảo vệ. CT53/3 ngày 14/3/2006	Bàn VP	cái	1	2,500,000	0	-		nt	10,000	10,000	
	<i>Bàn ghế làm việc (18 Bộ * 625.000 đ). CT30/CK06 ngày 17/3/2006</i>					0	-		nt		-	
237	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
238	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
239	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
240	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
241	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
242	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
243	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
244	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
245	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
246	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
247	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
248	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
249	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
250	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
251	+ Bàn làm việc 1m2 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
252	+ Bàn làm việc 1m6 X 0,6m	Bàn VP	cái	1	1,200,000	0	-		nt	3,000	3,000	
253	+ Ghế xoay	Bàn VP	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
254	+ Ghế xoay	Ghế VP	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
255	+ Ghế xoay	Ghế VP	cái	1	350,000	0	-		nt	2,000	2,000	
	<i>Bộ bàn ghế Oval Hội trường Chi cục (Phòng CCT), CT117/CK ngày 02/8/2006</i>					0	-		nt		-	
256	+ Bàn hội trường 60X140	Bàn	cái	1	650,000	0	-		nt	3,000	3,000	
257	+ Bàn hội trường 60X140	Bàn	cái	1	650,000	0	-		nt	3,000	3,000	
258	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
259	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
260	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
261	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
262	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
263	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	



STT	Tên TSCD	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
264	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
265	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
266	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
267	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
268	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
269	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
270	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
271	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
272	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
273	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
274	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
275	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
276	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
277	+ Ghế xếp hội trường	Ghế xếp	cái	1	170,000	0	-		nt	2,000	2,000	
278	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
279	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
280	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
281	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
282	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
283	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
284	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
285	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	Cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
286	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
287	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
288	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
289	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
290	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
291	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
292	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
293	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
294	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
295	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
296	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
297	+ Ghế xếp Xuân Hòa	Ghế xếp	cái	1	160,000	0	-		nt	2,000	2,000	
298	Bàn vi tính 1m2x0.6m. CT 65/CK06 ngày 27/4/2006	Bàn VP	cái	1	600,000	0	-		nt	3,000	3,000	
	Cộng bàn ghế 2006			63	22,250,000	0	-		nt		-	

STT	Tên TSCD	Chứng loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	2 bàn vi tính và 1 kệ hồ sơ. HD GTGT 0099455 ngày 25/5/2007. CT 67/CK07 ngày 30/5/2007					0	-		nt	5,000	-	
299	+ Bàn vi tính 1 học 1mX 0,5m	Bàn VP	cái	1	500,000	0	-		nt	5,000	5,000	
300	+ Bàn vi tính 3 học 1mX 0,5m	Bàn VP	cái	1	550,000	0	-		nt	5,000	5,000	
301	+ Kệ hồ sơ 1200X800X300	Kệ hồ sơ	cái	1	600,000	0	-		nt	10,000	10,000	
302	Tủ hồ sơ văn phòng. CT 67/CK07 ngày 31/12/2007	Tủ hồ sơ	cái	1	4,725,000	0	-		nt	25,000	25,000	
	Kệ hồ sơ cho các phòng trong Chi cục. HD GTGT 0027465 ngày 7/11/2007. CT 174/CK07 ngày 16/11/2007					0	-		nt		-	
303	+ Tủ hồ sơ 1m8 X 1m9 X 0m4	Tủ hồ sơ	cái	1	3,200,000	0	-		nt	30,000	30,000	
304	+ Tủ hồ sơ 2m4 X 0m9 X 0m36	Tủ hồ sơ	cái	1	1,900,000	0	-		nt	30,000	30,000	
305	+ Kệ treo 1m0 X 0m8 X 0m3	Kệ treo	cái	1	500,000	0	-		nt	5,000	5,000	
306	+ Kệ treo 1m0 X 0m8 X 0m3	Kệ treo	cái	1	500,000	0	-		nt	5,000	5,000	
307	+ Kệ treo 3m0 X 0m45 X 0m3	Kệ treo	cái	1	1,000,000	0	-		nt	5,000	5,000	
308	+ Kệ treo 3m0 X 0m45 X 0m3	Kệ treo	cái	1	1,500,000	0	-		nt	5,000	5,000	
309	+ Kệ treo 3m2 X 0m8 X 0m3	Kệ treo	cái	1	1,600,000	0	-		nt	5,000	5,000	
	Cộng bàn ghế 2007			11	16,575,000	0	-		nt		-	
	Bàn làm việc VP -10 bàn (10 cái * 385.000 đ). CT 130/CK08 ngày 8/5/2008					0	-		nt		-	
310	Bàn làm việc văn phòng	Bàn VP	cái	1	550,000	0	-		nt	5,000	5,000	
311	Bàn làm việc văn phòng	Bàn VP	cái	1	550,000	0	-		nt	5,000	5,000	
312	Bàn làm việc văn phòng	Bàn VP	cái	1	550,000	0	-		nt	5,000	5,000	
313	Bàn làm việc văn phòng	Bàn VP	cái	1	550,000	0	-		nt	5,000	5,000	
314	Bàn làm việc văn phòng	Bàn VP	cái	1	550,000	0	-		nt	5,000	5,000	
315	Bàn làm việc văn phòng	Bàn VP	cái	1	550,000	0	-		nt	5,000	5,000	
316	Bàn làm việc văn phòng	Bàn VP	cái	1	550,000	0	-		nt	5,000	5,000	
	Tủ hồ sơ nhà Truyền thông MT-CT NQ41. CT 180/CK08N ngày 9/6/2008	Tủ hồ sơ	cái	1	2,700,000	0	-		nt	20,000	20,000	
318	Ghế cho nhà Truyền thông MT-CT nhánh 1.4 NQ41. CT 181/CK08N ngày 9/6/2008	Ghế	cái	1	3,749,988	0	-		nt	15,000	15,000	
319	+ Bàn vi tính 60X120X75	Bàn VP	cái	1	750,000	0	-		nt	5,000	5,000	
320	+ Bàn vi tính 60X120X75	Bàn VP	cái	1	750,000	0	-		nt	5,000	5,000	
321	+ Bàn vi tính 60X120X75	Bàn VP	cái	1	750,000	0	-		nt	5,000	5,000	

STT	Tên TSCD	Chung loại	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
322	Kế trung bày cho nhà Truyền thống MT. CT 195/CK08N ngày 25/6/2008	Kệ	cái	1	3,000,000	0	-		nt	500	500	
	Bàn cho phòng làm việc KTGS-12 bàn. CT195/CK08N ngày 8/12/2008					0	-		nt		-	
323	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
324	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
325	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
326	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
327	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
328	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
329	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
330	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
331	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
332	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
333	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
334	+ Bàn làm việc VP	Bàn VP	cái	1	767,800	0	-		nt	5,000	5,000	
335	Kệ treo hai tám. CT538/CK08 ngày 31/12/2008	Kệ VP	cái	1	5,390,000	0	-		nt	500	500	
336	Kệ treo hai tám. CT540/CK08 NQ ngày 31/12/2008	Kệ VP	cái	1	3,630,000	0	-		nt	500	500	
	Cộng bàn ghế 2008			27	33,783,588	0	-		nt		-	
337	Tủ hồ sơ văn phòng. CT 26/CK09 ngày 3/3/2009	Tủ VP	cái	1	2,585,000	0	-		nt	20,000	20,000	
338	Kệ hồ sơ 1200 X 800	Kệ VP	cái	1	650,000	0	-		nt	20,000	20,000	
339	Kệ hồ sơ 1200 X 800	Kệ VP	cái	1	650,000	0	-		nt	20,000	20,000	
340	Mua ghế cho Nhà Truyền thống MT (25/05/2009)	Ghế	cái	1	1,850,000	0	-		nt	20,000	20,000	
341	Tủ Hồ sơ (25/05/2009)	Tủ VP	cái	1	1,500,000	0	-		nt	20,000	20,000	
342	Tủ Hồ sơ (25/05/2009)	Tủ VP	cái	1	1,800,000	0	-		nt	20,000	20,000	
343	Kệ trung bày Nhà MT (25/5/2009)	Kệ VP	cái	1	4,479,150	0	-		nt	20,000	20,000	
344	Bàn + ghế cho Lãnh đạo CC. CT 425/CK09 ngày 14/12/2009	Bàn	cái	1	2,348,500	0	-		nt	20,000	20,000	
	Cộng bàn ghế 2009			8	15,862,650	0	-		nt			
	TỔNG CỘNG			344	802,443,510	0	-				6,828,500	

STT	Tên TSCD	Chủng loại	DVT	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Trường hợp áp dụng	Đơn giá đề xuất bán thanh lý	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	------------	-----	----------	-------------------	------------------------	-----------------------------	-----------------	--------------------	------------------------------	-------------------	---------